

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
Khoa Kinh tế & Kinh doanh Quốc tế

II. PHÂN LOẠI ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Phan Thị Vân
Điện thoại : 0986 161 181

1. Kênh chính phủ hay kênh chính thức

Nhà đầu tư là các chính phủ, các tổ chức quốc tế

2. Kênh tư nhân

Nhà đầu tư là các cá nhân, công ty, các tổ chức tư nhân

II. PHÂN LOẠI ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

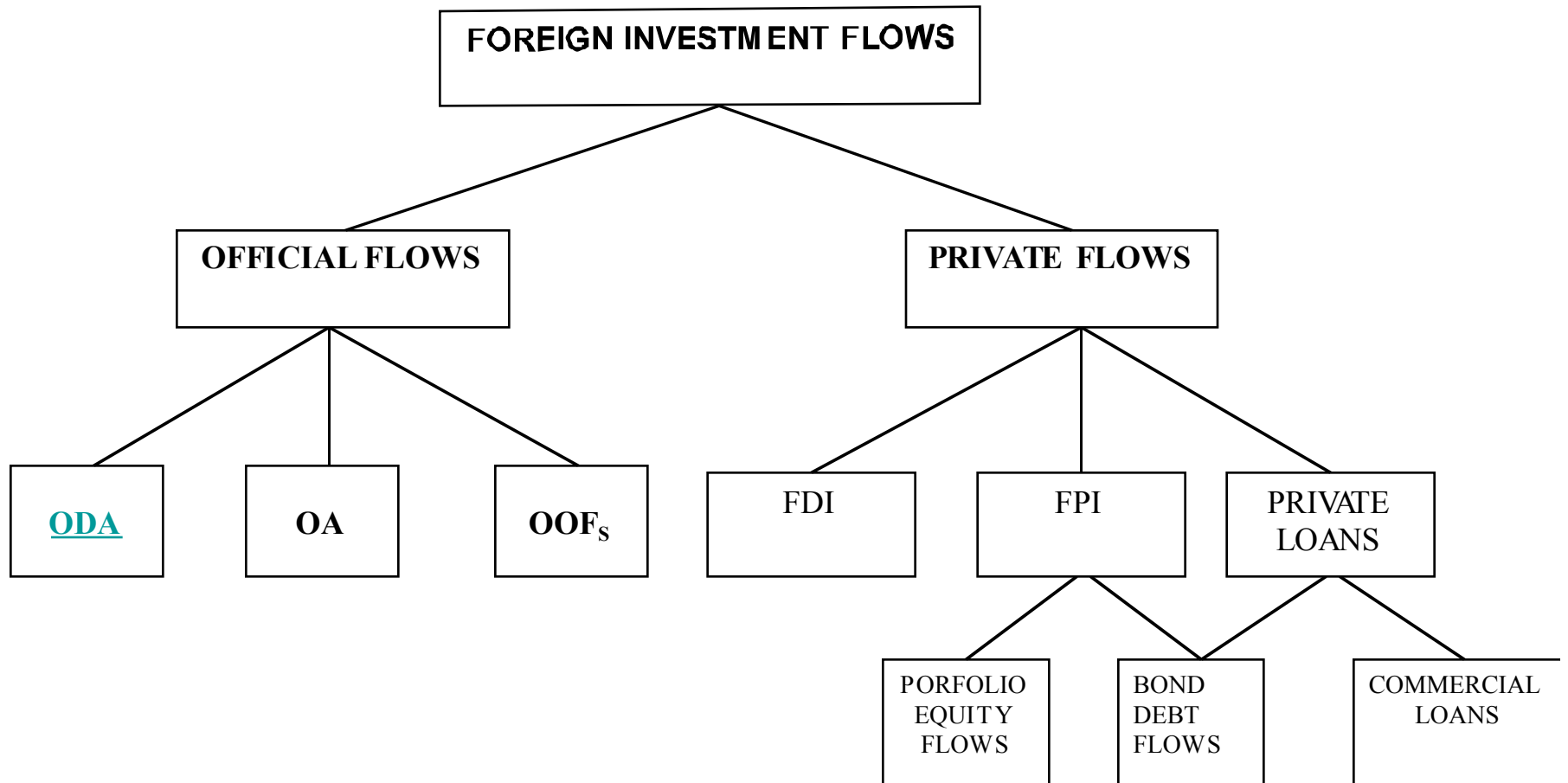
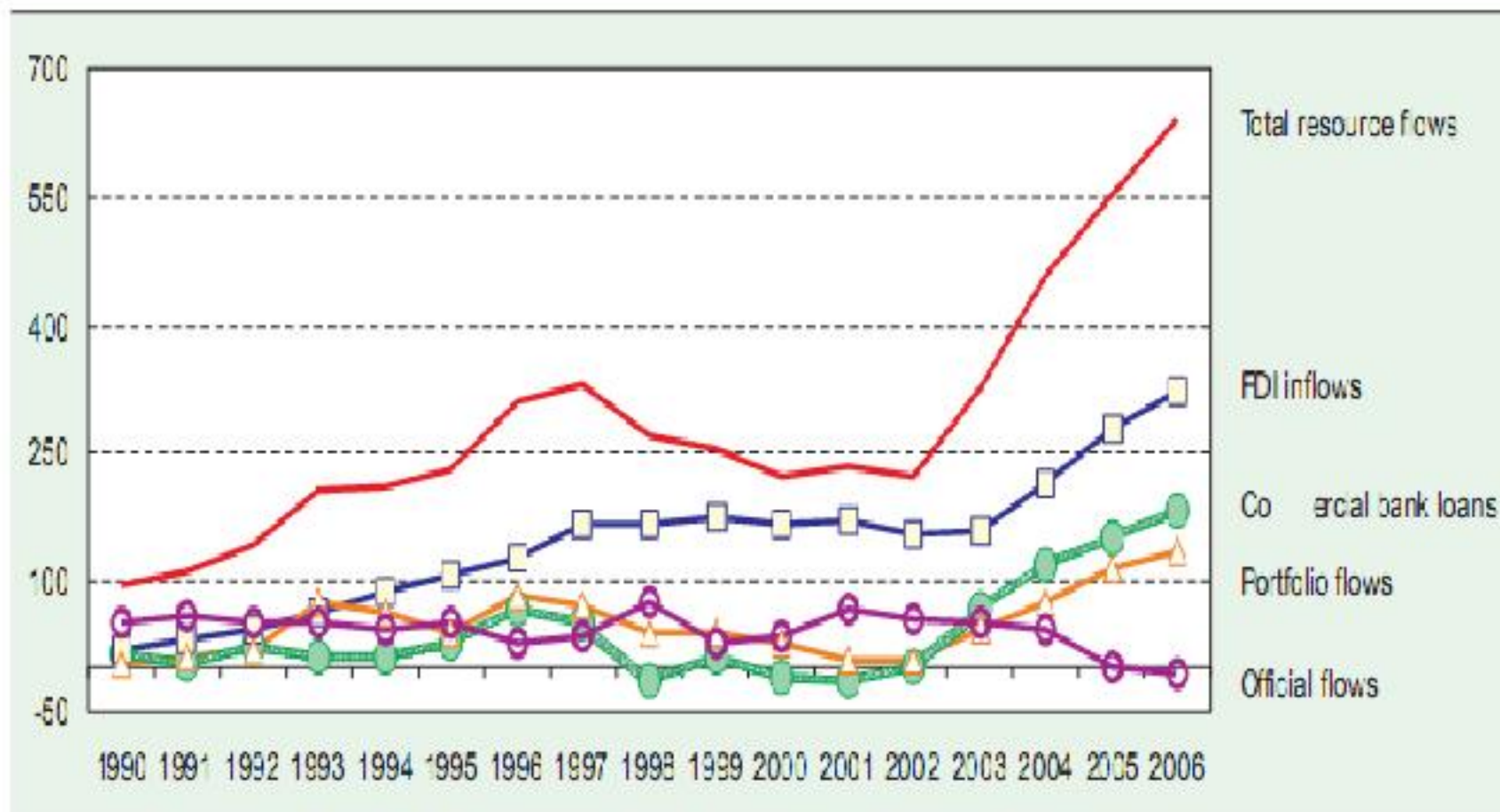


Figure II.2. Total net resource flows^a to developing countries,^b by type of flow, 1990-2006
(Billions of dollars)



Source: UNCTAD, based on World Bank, 2007a.

^a Defined as net liability transactions of original maturity of more than one year.

^b The World Bank's classification of developing countries is used here. It differs from UNCTAD's classification in that it includes new EU member States from Central and Eastern Europe, and excludes high-income countries such as the Republic of Korea and Singapore under developing countries.

2.1 ĐẦU TƯ TƯ NHÂN QUỐC TẾ

Phan Thị Vân
Điện thoại : 0986 161 181

2.1 Đầu tư tư nhân quốc tế

II. Phân loại đầu tư nước ngoài

- **2.1.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI)**

- **Khái niệm**

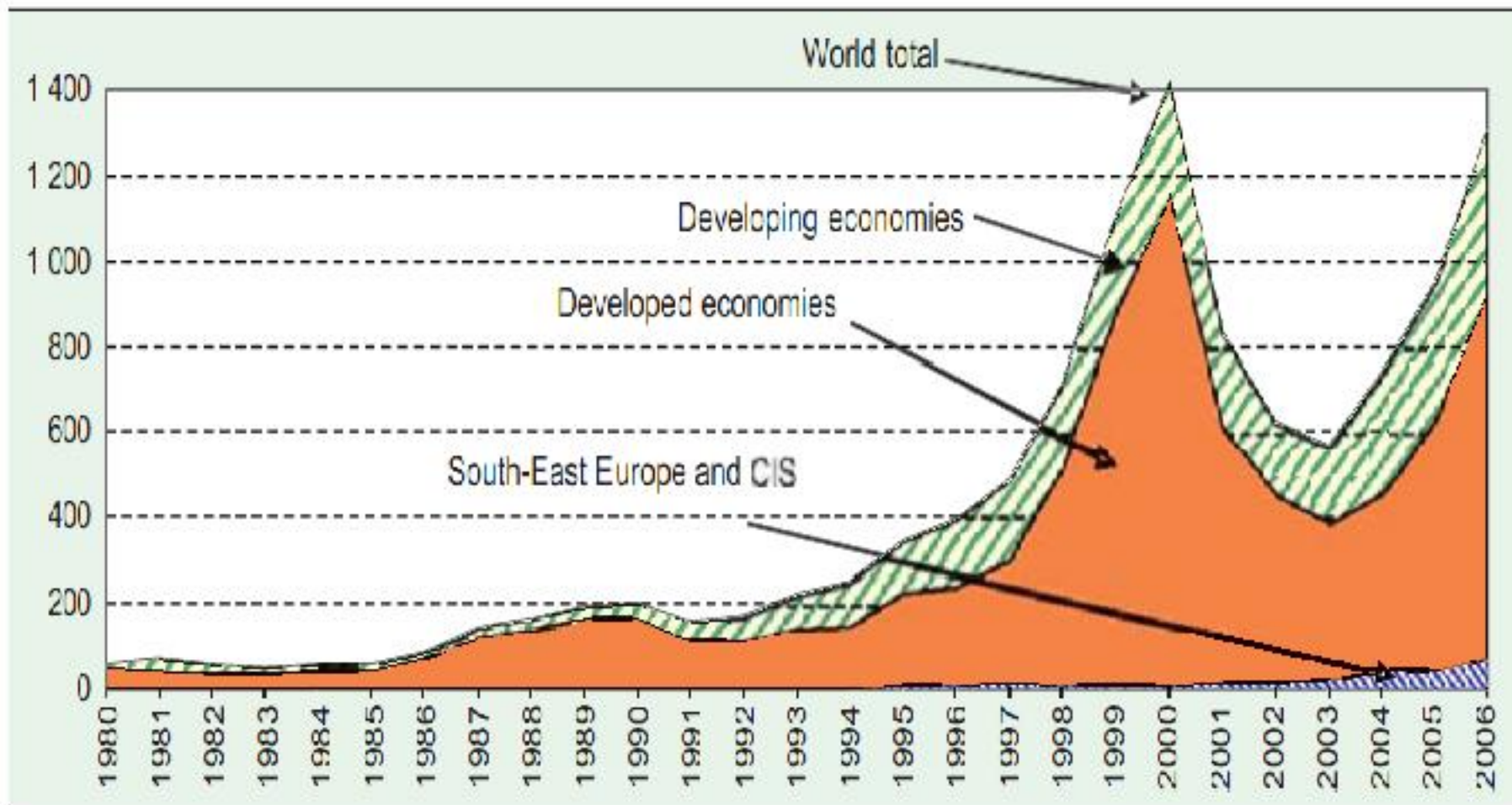
- IMF: *FDI nhằm đạt được những lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp.*
- (Jacquemot Pierre (1990), *La firme multinationale: Une introduction économique*, Economica, Paris.)

2.1.1 FDI

– Khái niệm (tiếp)

- OECD: *Đầu tư trực tiếp được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp đặc biệt là những khoản đầu tư mang lại khả năng tạo ảnh hưởng đối với việc quản lý doanh nghiệp nói trên bằng cách: (i) Thành lập hoặc mở rộng một doanh nghiệp hoặc một chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ đầu tư; (ii) Mua lại toàn bộ doanh nghiệp đã có; (iii) Tham gia vào một doanh nghiệp mới; (iv) Cấp tín dụng dài hạn (> 5 năm).*
- (OECD (1999), OECD Benchmark definition of foreign direct investment, 3rd edition.)
- Việt Nam?

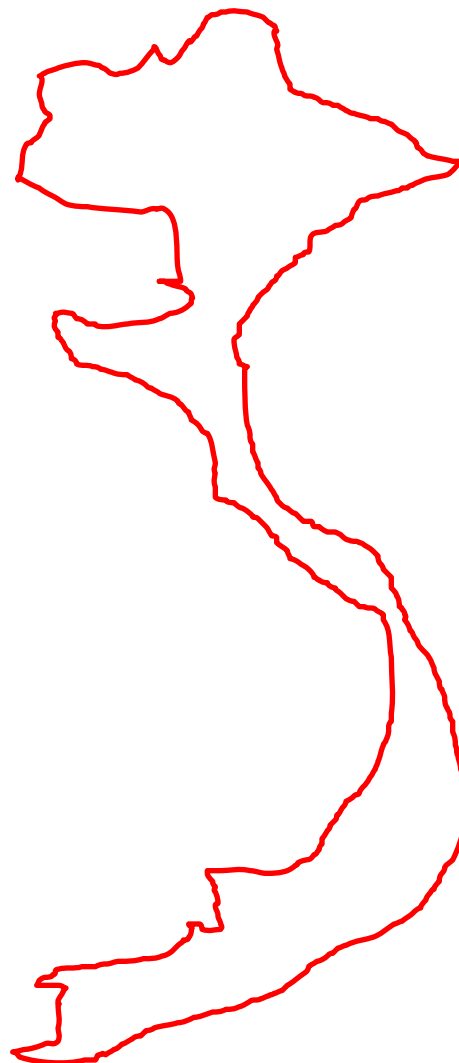
Figure I.1. FDI inflows, global and by group of economies, 1980-2006
(Billions of dollars)



Source: UNCTAD, based on annex table B.1 and FDI/TNC database (www.unctad.org/fdi statistics).

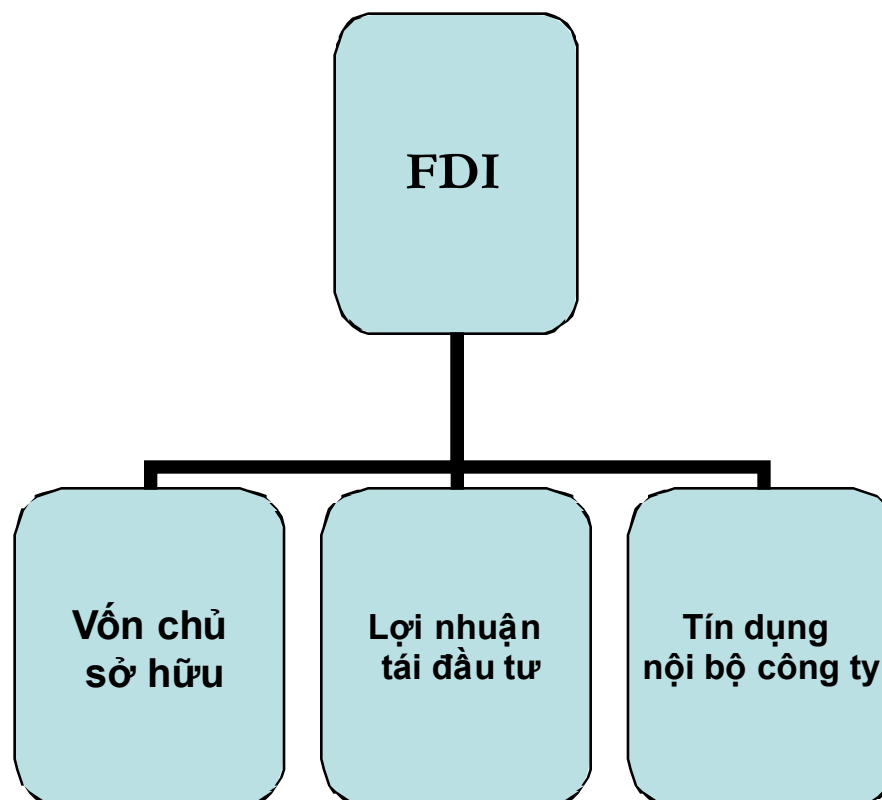
Một số khái niệm khác

- *FDI flows*
- *FDI stock*
- *Inward*
- *Inflows*
- *Outward*
- *Outflows*
- *Home country*
- *Host country*
- *FDI enterprise*
- *Foreign Direct Investor*
- *Transnational corporations- TNCs*
- *Subsidiary*
- *Associate*
- *Branch*



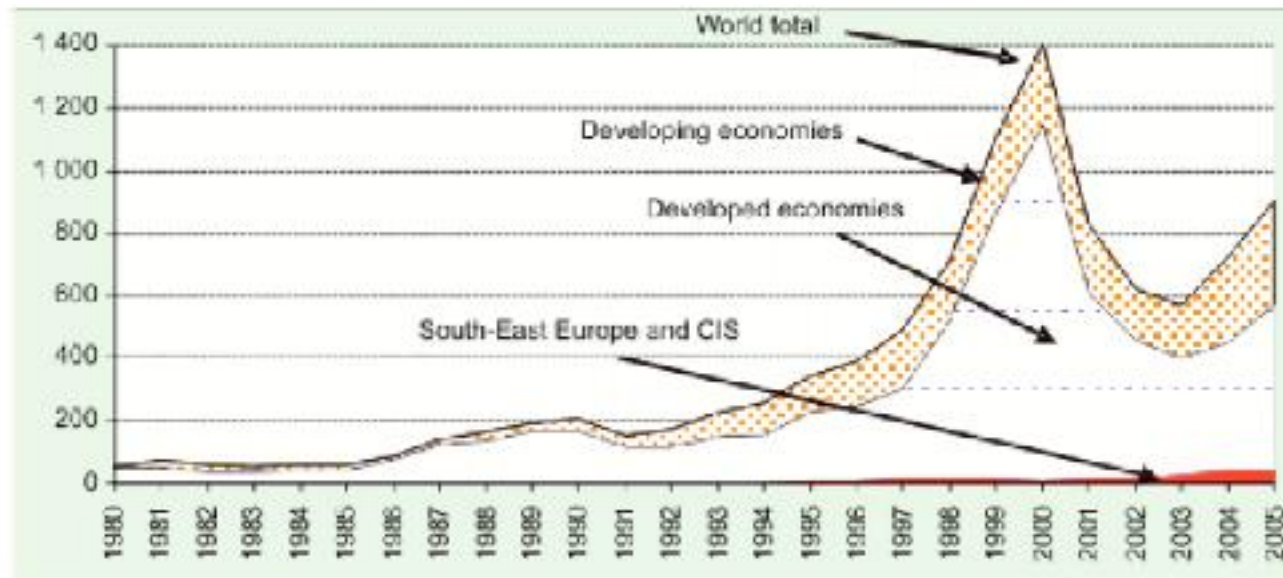
Thành phần dòng vốn FDI

- **Vốn chủ sở hữu**
- **Lợi nhuận tái đầu tư**
- **Tín dụng nội bộ công ty**



Tại sao số liệu FDI có sự chênh lệch giữa các quốc gia?

Figure I.1. FDI inflows, global and by group of economies, 1980–2005
(Billions of dollars)



Source: UNCTAD, based on its FDI/TNC database (www.unctad.org/fdi_statistics)

2.1.1 FDI

– Đặc điểm:

- *FDI có mục đích hàng đầu là tìm kiếm lợi nhuận*
- *Các chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp một tỷ lệ vốn tối thiểu*
- *Phân chia quyền lợi và nghĩa vụ giữa các bên*
- *Quyền kiểm soát*
- *Chuyển giao công nghệ*
- *Thu nhập của chủ đầu tư*

2.1.2 Đầu tư chứng khoán nước ngoài Foreign Portfolio Investment - FPI

2.1. Đầu tư tư
nhân quốc tế

– Khái niệm:

- ***FPI là hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư của một nước mua chứng khoán của các công ty, các tổ chức phát hành ở một nước khác với một mức khống chế nhất định để thu lợi nhuận nhưng không nắm quyền kiểm soát trực tiếp đối với tổ chức phát hành chứng khoán.***

2.1.2. FPI

– Đặc điểm:

- *Chủ đầu tư nước ngoài không nắm quyền kiểm soát*
- *Số lượng chứng khoán được mua có thể bị khống chế*
- *Thu nhập của chủ đầu tư*
- *Phạm vi đầu tư*
- *Nước tiếp nhận đầu tư chỉ nhận được vốn bằng tiền*

2.1.2. FPI

– Phân loại:

- Đầu tư trái phiếu nước ngoài
- Đầu tư cổ phiếu nước ngoài

HỎI

II. Phân loại đầu tư nước ngoài

- *Hỏi: So sánh hai hình thức đầu tư cổ phiếu và trái phiếu?*
 - *Về đối tượng đầu tư:*
 - *Về quan hệ giữa chủ đầu tư và tổ chức phát hành*
 - *Về thu nhập và tổ chức phát hành trả cho nhà đầu tư*
 - *Chi phí nhà đầu tư bỏ ra*
 - *Thu nhập nhà đầu tư có được*
- *FDI và FPI giống và khác nhau như thế nào?*

2.1.3 Tín dụng tư nhân quốc tế International Private Loans - IPL

2.1.Đầu tư tư nhân quốc tế

– Khái niệm:

- *Tín dụng quốc tế là hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư ở một nước cho đối tượng tiếp nhận đầu tư ở một nước khác vay vốn trong một khoảng thời gian nhất định và thu lợi nhuận qua lãi suất tiền cho vay.*

2.1.3 IPL

– **Đặc điểm:** *(đối với IPL của các ngân hàng)*

- Quan hệ giữa chủ đầu tư và đối tượng nhận đầu tư là quan hệ vay nợ.
- Chủ đầu tư trước khi cho vay đều nghiên cứu tính khả thi của dự án đầu tư, có yêu cầu về bảo lãnh hoặc thế chấp các khoản vay để giảm rủi ro;
- Vốn đầu tư thường dưới dạng tiền tệ;
- Chủ đầu tư nước ngoài thu lợi nhuận qua lãi suất ngân hàng theo thỏa thuận giữa hai bên

2.1.3 IPL

– Phân loại:

- IPL thông qua ngân hàng
- IPL đầu tư trái phiếu

2.2 ĐẦU TƯ PHI TƯ NHÂN QUỐC TẾ

Phan Thị Vân
Điện thoại : 0986 161 181

2.2 Đầu tư phi tư nhân quốc tế

II. Phân loại đầu tư nước ngoài

- **2.2.1. Hỗ trợ phát triển chính thức**
- ***Official Development Assistance (ODA)***
 - **Khái niệm**
 - ODA là các khoản viện trợ không hoàn lại, viện trợ có hoàn lại hoặc tín dụng ưu đãi của các Chính phủ, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức phi chính phủ (NGO), các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc (UN), các tổ chức tài chính quốc tế dành cho các nước đang và chậm phát triển.

Khái niệm của DAC

- ODA là những luồng tài chính chuyển tới các nước đang phát triển và tới những tổ chức đa phương để chuyển tới các nước đang phát triển mà:
 - được cung cấp bởi các tổ chức chính phủ (trung ương và địa phương) hoặc bởi cơ quan điều hành của các tổ chức này;
 - có mục tiêu chính là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phúc lợi của các nước đang phát triển;
 - mang tính chất ưu đãi và có yếu tố không hoàn lại $\geq 25\%$ (được tính với tỷ suất chiết khấu 10%)

2.2.1 ODA

– Đặc điểm:

- Về các nhà tài trợ (Donors):
 - Chính phủ các nước
 - Tổ chức liên chính phủ: EC, OECD
 - Tổ chức thuộc Liên hợp quốc UNCTAD, UNDP, UNIDO, UNICEF, WFP, UNESCO, WHO
 - Tổ chức tài chính quốc tế: IMF, WB, WTO
 - Các tổ chức phi chính phủ (NGO)
- Mỗi chính phủ sẽ có các cơ quan riêng để quản lí việc cấp ODA: SIDA, AusAID, JICA, USAID, IAE, CIDA...
- Đối tượng nhận viện trợ (Aid recipients): Là chính phủ các nước đang và kém phát triển.

DAC List of ODA Recipients
Effective from 2006 for reporting on 2005, 2006 and 2007

- Nhóm các nước kém phát triển nhất (Lào, Campuchia)

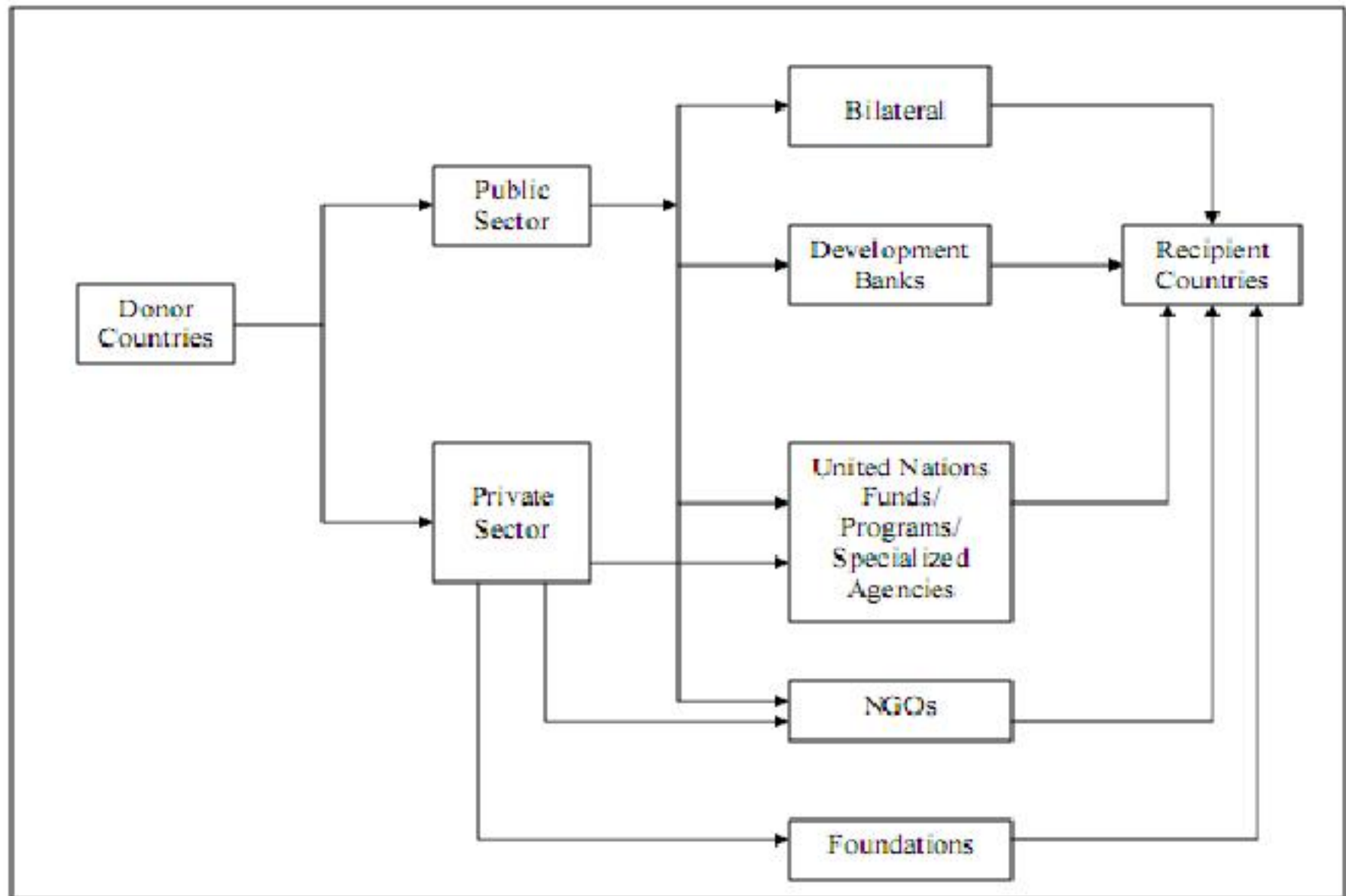
- Nhóm các nước có thu nhập thấp (GNI < \$825 năm 2004, Việt Nam, một số nước châu Phi)

- Nhóm các nước và vùng lãnh thổ có thu nhập trung bình thấp (GNI \$826-\$3255 năm 2004, Braxin, Indonexia, Thái Lan, Philippin, Ucraina)

- Nhóm các nước và vùng lãnh thổ có thu nhập trung bình cao (GNI \$3256-\$10065 năm 2004, Malayxia).

Least Developed Countries	Other Low Income Countries (per capita GNI < \$825 in 2004)	Lower Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$826-\$3 255 in 2004)	Upper Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$3 256-\$10 055 in 2004)
Alghanistan	Cameroun	Albania	• Anguilla
Angola	Congo, Rep.	Algeria	Antigua and Barbuda
Bangladesh	Côte d'Ivoire	Armenia	Argentina
Benin	Ghana	Azerbaijan	Barbados
Bhutan	India	Belarus	Belize
Burkina Faso	Kenya	Bolivia	Botswana
Burundi	Korea, Dem. Rep.	Bosnia and Herzegovina	Chile
Cambodia	Kyrgyz Rep.	Brazil	Cook Islands
Cape Verde	Moldova	China	Costa Rica
Central African Rep.	Mongolia	Colombia	Croatia
Chad	Nicaragua	Cuba	Dominica
Comoros	Nigeria	Dominican Republic	Gabon
Congo, Dem. Rep.	Pakistan	Ecuador	Grenada
Djibouti	Papua New Guinea	Egypt	Lebanon
Equatorial Guinea	Tajikistan	El Salvador	Libya
Eritrea	Uzbekistan	Tiji	Malaysia
Ethiopia	Viet Nam	Georgia	Mauritius
Gambia	Zimbabwe	Guatemala	• Mayotte
Guinea		Guyana	Mexico
Guinea Bissau		Honduras	• Montserrat
Haiti		Indonesia	Nauru
Kiribati		Iran	Qatar
Laos		Iraq	Palau
Lesotho		Jamaica	Trinidad
Liberia		Jordan	Saudi Arabia (1)
Madagascar		Kazakhstan	Seychelles
Malawi		Macedonia, Former Yugoslav Republic of	South Africa
Maldives		Marshall Islands	• St. Helena
Mali		Micronesia, Fed. States	St. Kitts-Nevis
Malawi		Morocco	St. Lucia
Mozambique		Namibia	St. Vincent & Grenadines
Myanmar		Nauru	Trinidad & Tobago
Nepal		Palestinian Adm. Areas	Turkey
Niger		Paraguay	• Turks & Caicos Islands
Rwanda		Peru	Uruguay
Samoa		Philippines	Venezuela
Sao Tome & Principe		Serbia & Montenegro	
Senegal		Sri Lanka	
Sierra Leone			

Channels for Official Development Assistance (ODA)



2.2.1 ODA

– Đặc điểm (tiếp):

$$GE = \frac{MG_{vay} - PV_{thanhtoan}}{MG_{vay}} \times 100\%$$

- ODA mang tính ưu đãi.
- Vốn ODA thường kèm theo điều kiện
 - GDP thấp
 - Sử dụng ODA phù hợp với mục tiêu cấp vốn của nhà tài trợ
- ODA mang tính ràng buộc:
 - 22% viện trợ của DAC phải được sử dụng để mua hàng hóa và dịch vụ của các quốc gia viện trợ.
- ODA luôn chứa đựng cả tính ưu đãi cho nước tiếp nhận và lợi ích của nước viện trợ.
 - thúc đẩy tăng trưởng bền vững và giảm nghèo ở những nước đang phát triển
 - tăng cường vị thế chính trị của các nước tài trợ
- ODA là nguồn vốn có khả năng gây nợ.

2.2.2 Hỗ trợ chính thức Official Aids - OA

2.2. Đầu tư phi tư
nhân quốc tế

- **Khái niệm:** Viện trợ chính thức gồm các luồng tài chính thỏa mãn tất cả các điều kiện của ODA, trừ việc luồng tài chính này có đích đến là các nước có nền kinh tế chuyển đổi.
- Từ 2006, các nước này không có tên trong danh sách các nước nhận tài trợ của DAC nữa.

2.2.3 Các dòng vốn chính thức khác *Other Official Flows (OOFs)*

2.2. Đầu tư phi tư
nhân quốc tế

- Là những giao dịch thuộc khu vực chính thức nhưng không thỏa mãn những tiêu chí của ODA/OA